

Phạm vi can thiệp của công quyền gia tăng trong các nền kinh tế thị trường là một trong những yếu tố tạo nên sự phát triển kinh tế nổi bật nhất của hậu bán thế kỷ này. Trên thực tế, người ta nhận thấy, ngay tại những nước mà hệ thống kinh tế thị trường ngự trị từ lâu và phát triển rất cao, thì một phần quan trọng trong sản lượng quốc gia có thể quy cho lĩnh vực hoạt động công cộng. Tại các nước công nghiệp mới (NIC-new industrialized countries) cũng có những xu hướng tương tự. Và chẳng, ở những nước này, sự khởi động kinh tế thường được thực hiện một cách trực tiếp hay gián tiếp dưới hình thức núp bóng nhà nước.

Còn những nước trong thời kỳ chuyển đổi, mặc dù có dự kiến những chương trình tư nhân hóa và giảm bớt quyền công hữu nhưng vẫn đứng trước sự cần thiết phải xây dựng lại một khung can thiệp thích đáng của chính quyền.

Bài viết xin mạn đàm về 2 vấn đề: quan hệ giữa nhà nước (kế hoạch) và thị trường; vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

1. QUAN HỆ GIỮA KẾ HOẠCH VÀ THỊ TRƯỜNG

Đã có nhiều ý kiến trong việc phân tích mối quan hệ giữa kế hoạch với thị trường. Mặc dù cách tiếp cận và kết quả của việc phân tích không hoàn toàn thống nhất, nhưng cả 2 phương diện lý luận và thực tiễn đều cho thấy không có nền kinh tế thị trường nào có thể hoạt động mà không chịu sự điều tiết của cả thị trường và nhà nước. Vì thế, cái gọi là vấn đề nhà nước và thị trường thực ra không phải là vấn đề lựa chọn giữa nhà nước hay thị trường, càng không phải đã chọn thị trường thì thôi nhà nước và ngược lại, mà là vấn đề xác định phạm vi hợp lý cho cả thị trường và nhà nước.

Cả kế hoạch và thị trường luôn có những ưu và nhược điểm vốn có của nó. Việc tách rời 2 nhân tố này trên thực tế không được thừa nhận, và kết quả tất yếu là nền kinh tế nhận được những "quả đắng". Trái lại, việc kết hợp một cách hợp lý 2 nhân tố này sẽ loại trừ dần được thất bại và tăng cường được những điểm tích cực của chúng.

Thị trường có những ưu điểm không thể phủ nhận, phản ánh tiến trình lịch sử khách quan phát triển kinh tế của nhân loại, biểu hiện:

- Tự phát cân đối cung cầu hàng hóa và giá cả
- Tạo động lực cho con người thông qua cạnh tranh
- Phân phối tài nguyên và thu nhập hợp lý
- Kích thích kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động
- Thúc đẩy xã hội hoá sản xuất và quan hệ dân chủ

Tuy nhiên, thị trường tự do vốn nảy sinh nhiều thất bại gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất và đời sống xã hội.

+ Sản xuất "mù quáng" gây nên các cuộc khủng hoảng "thừa", "thiếu".

+ Thị trường thông qua cạnh tranh dẫn đến phá sản các doanh nghiệp, làm tăng thất nghiệp.

+ Do lợi thế từng ngành dẫn tới cơ cấu đầu tư không cân đối như các ngành dịch vụ công cộng, mặc dù rất cần thiết nhưng lợi nhuận ít nên ít được chú ý đầu tư.

+ Phân hóa thu nhập sâu sắc và phá hoại môi trường sinh thái tự nhiên.

+ Tệ nạn xã hội phát triển nhanh như tham nhũng, gian lận trong thương mại, sản xuất hàng giả và các tệ nạn xã hội khác.

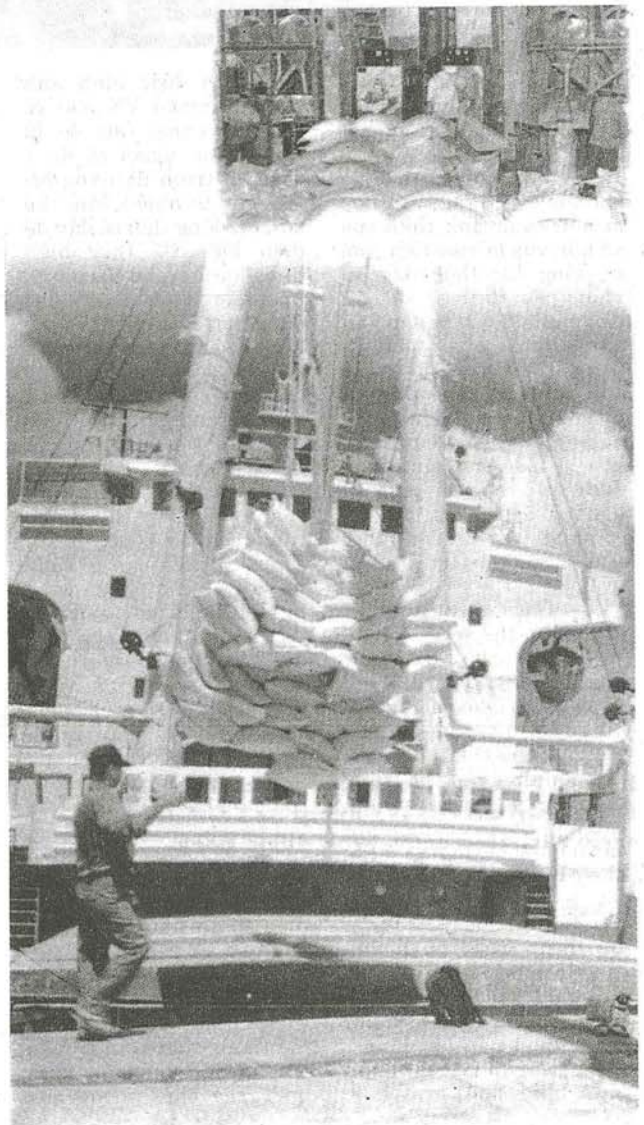
+ Quan hệ con người dễ bị bóp méo và thường bị chi phối bởi dục vọng thấp hèn nhằm làm hạn chế đối phương và trục lợi cá nhân.

Như vậy, thị trường có ưu điểm tạo ra động lực thúc đẩy xã hội phát triển nhưng nó có nhiều nhược điểm, vậy cần thiết phải có kế hoạch của nhà nước.

Kế hoạch của nhà nước mà tự thân nó không hề có động lực, đôi khi nó cản trở sự phát triển khách quan của thị trường nếu như nó được thiết kế một cách chủ quan.

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

TS. VŨ ANH TUẤN



không phù hợp với xu hướng chung, những qui luật tất yếu và những diễn biến thực tế của nền kinh tế, hoặc gây ra sự lãng phí khi xây dựng phương án nhỏ hơn khả năng hoặc tạo ra sự "quá tải" khi xác định phương án vượt quá khả năng thực tế. Nhưng người ta không thể phủ nhận rằng kế hoạch là công cụ dùng để xác lập cân đối một cách chủ động, hoặc chủ động loại trừ tiêu cực nào đó, hoặc phối hợp hành động của hàng triệu thành viên và doanh nghiệp trong xã hội theo một quỹ đạo.

Tách rời hai nhân tố kế hoạch và thị trường là điều khó chấp nhận, sử dụng đồng thời cả kế hoạch và thị trường là cần thiết và có hiệu quả, vì như trên, điểm mạnh của nhân tố này sẽ giúp khắc phục điểm yếu của nhân tố kia, như vậy nền kinh tế sẽ giảm bớt được những hậu quả tiêu cực đồng thời tăng cường và giữ lại được những mặt tích cực của chúng trong quản lý và vận hành nền kinh tế.

Tóm lại, có thể xem xét vấn đề kế hoạch hóa và thị trường theo nhiều giác độ khác nhau. Nhìn nhận kế hoạch hóa với tư cách là một chức năng cơ bản của quản lý kinh tế, thị trường với tư cách là một lĩnh vực hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội, thì mối quan hệ giữa kế hoạch hóa và thị trường có thể hiểu theo cách thị trường vừa là đối tượng vừa là cơ sở và căn cứ của kế hoạch hóa. Về điều này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa VI) đã khẳng định: "Trong nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, thị trường vừa là một công cụ, vừa là một đối tượng của kế hoạch hóa". Cơ chế thị trường thường thể hiện sự vận động của các qui luật sản xuất và lưu thông hàng hóa trong quan hệ tác động qua lại với các qui luật kinh tế khác, phải được vận dụng nhất quán trong kế hoạch hóa và các chính sách.

Cũng có thể xem xét vấn đề kế hoạch hóa và thị trường theo một giác độ khác; nhìn nhận kế hoạch hóa và thị trường với tư cách là các công cụ điều tiết kế hoạch vĩ mô. Trong cơ chế hiện hành, nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế của mình đối với các doanh nghiệp thông qua hai kênh chủ yếu, một là điều khiển trực tiếp bằng kế hoạch hóa và các biện pháp hành chính, hai là điều tiết gián tiếp thông qua thị trường, vận dụng cơ chế thị trường để tác động đến các hoạt động của doanh nghiệp, dùng các đòn bẩy kinh tế để khuyến khích hoặc gây áp lực kinh tế buộc các doanh nghiệp phát triển trong khuôn khổ và theo hướng kế hoạch do nhà nước vạch ra. Như vậy, thực chất của vấn đề kế hoạch hóa và cơ chế thị trường xét từ giác độ nhà nước có thể được coi là sự kết hợp giữa điều khiển trực tiếp bằng kế hoạch hóa và điều tiết gián tiếp thông qua cơ chế thị trường với các hoạt động trên thị trường cũng như đối với các hoạt động kinh tế trong xã hội.

Người ta thường ví quan hệ giữa kế hoạch và thị trường như hai bộ phận có quan hệ hữu cơ rất quan trọng cấu thành con thuyền buồm, trong đó, những cánh buồm như là thị trường có tác dụng tạo động lực, còn bánh lái là kế hoạch có tác dụng chỉnh hướng về nền quỹ đạo chuyển động của con thuyền, cố nhiên con thuyền sẽ không thể chuyển động và cập bến nếu thiếu một trong hai yếu tố đó. Qua đó, vai trò, điểm mạnh và yếu của những nhân tố được nhìn nhận một cách rõ ràng. Vì vậy, việc kế hoạch và thị trường song song tồn tại và hoạt động tương hỗ nhau là khách quan và khoa học.

2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nhà nước có nhiều chức năng hành xử trong các nền kinh tế thị trường. Sự cáo giác các lý thuyết của Keynes và sự thắng thế của các lý thuyết theo chủ nghĩa tự do vào đầu những năm 70 đến cuối thập niên 80 đã góp phần biến đổi tầm quan trọng của những chức năng này. Vả chăng, ngay từ đầu những năm 90, dường như các đề tài xuất phát từ chủ nghĩa tự do có phần thụt lùi, điều này nói lên phần nào cái chết được báo trước của học thuyết của Keynes.

Tuy nhiên, những lý thuyết mới về sự tăng trưởng, nếu to ra ít phê phán hơn đối với sự can thiệp của nhà nước khi thừa nhận vai trò của chính sách kinh tế và của cả đường lối công nghiệp, vẫn không ăn khớp gì với tất cả các qui định mà chính sách của Keynes đã đề ra và đặc biệt không thừa nhận các chính sách phục hồi. Trên thực tế, những thay đổi sâu sắc đã ảnh hưởng đến các nền kinh tế vốn đòi hỏi phải tính đến những dữ kiện mới: sự toàn cầu hóa các thị trường, tài chính hóa mau dịch gia tăng, thất nghiệp có tính cấu trúc xuất hiện mà thoát nhìn thì không thể tìm thấy được.

Câu hỏi "Nhà nước đóng vai trò gì trong nền kinh tế đang chuyển sang cơ chế thị trường" cũng còn là quá mới đối với Việt Nam. Tuy nhiên, nhà nước có những chức năng hành xử cơ bản sau:

Thứ nhất, nhà nước kiến tạo và bảo đảm môi trường kinh doanh an toàn, ổn định, thuận lợi và bình đẳng để thúc đẩy xã hội phát triển.

Nhà nước, trước hết phải tạo được khung pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và sử dụng công cụ pháp luật một cách có hiệu quả để thực hiện chức năng này, trong đó khuyến khích cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng.

Từ cơ chế tập trung - quan liêu, hành chính - bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường, đòi hỏi phải có cách nhìn khác về cạnh tranh và độc quyền. Có thể nói, không có nơi nào sự phân biệt giữa cơ chế cũ và cơ chế mới lại được thể hiện rạch ròi, rõ nét như trong mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền. Trong cơ chế cũ, cạnh tranh không được thừa nhận, còn trong cơ chế thị trường cạnh tranh lại là lẽ sống. Độc quyền nhà nước là cứu cánh của cơ chế cũ, thì độc quyền lại là "bản án tử hình" của cơ chế thị trường, dù đó là độc quyền nhà nước hay độc quyền tư nhân.

Lịch sử phát triển hàng trăm năm của kinh tế thị trường cho thấy, cái cần phải chống chính là độc quyền chứ không phải cạnh tranh. Vì vậy mà nhiều nước, chẳng hạn như Đức và Mỹ, đã ban hành các đạo luật chống độc quyền.

Khác với kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kinh tế thị trường dựa trên hai nền tảng chính là cạnh tranh và quyền tự do quyết định của các chủ thể tham gia thị trường. Tuy nhiên, cạnh tranh lại có xu hướng tạo ra độc quyền, và như vậy nó lại làm xói mòn cơ sở tồn tại và phát triển của bản thân nó. Đó cũng là lý do chủ yếu giải thích vì sao học thuyết kinh tế cổ điển chủ trương cạnh tranh thuần túy đã phải nhường chỗ cho những học thuyết kinh tế khác coi trọng hơn "bàn tay hữu hình" của nhà nước; và trong thực tế hiện nay, cũng không tìm thấy ở đâu trên khắp thế giới một nền kinh tế thị trường hoàn toàn tự do cạnh tranh.

Để cho nền kinh tế thị trường có thể phát triển được, nhà nước cần thực hiện chính sách cạnh tranh tích cực mà nội dung chủ yếu của nó là:

- Bảo đảm và khuyến khích cạnh tranh bình đẳng
- Kiểm soát và hạn chế độc quyền
- Kiểm soát và hạn chế cạnh tranh không lành mạnh.

Tình trạng độc quyền kinh tế ở Việt Nam hiện nay có ba đặc trưng chủ yếu. Một là, phần lớn các tổ chức kinh tế độc quyền được hình thành không phải do kết quả của quá trình phát triển, tích tụ, tập trung vốn và các yếu tố sản xuất khác, mà chủ yếu là do các biện pháp tập trung hóa sản xuất theo kiểu hành chính chủ quan áp đặt. Hai là, độc quyền có nguồn gốc sở hữu nhà nước là cơ bản và mang tính bao trùm toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ba là, trái với xu hướng của các nền kinh tế thị trường đang tìm cách hạn chế độc quyền, ở Việt Nam vẫn đang có xu hướng phát triển các tổ chức kinh tế độc quyền, và các hoạt động kinh doanh có tính độc quyền chưa được giám sát một cách chặt chẽ.

Thiết nghĩ, trong điều kiện hiện nay, chính sách

cạnh tranh của nhà nước trước hết phải hướng vào việc tạo ra và bảo đảm các điều kiện cạnh tranh bình đẳng cho các đơn vị kinh tế qui mô khác nhau, thuộc các loại hình sở hữu khác nhau, nhất là giữa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đồng thời có biện pháp kiểm soát hữu hiệu đối với các đơn vị kinh tế độc quyền bất kể đây là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân.

Thứ hai, nhà nước tạo sự bình ổn qua các chính sách kinh tế vĩ mô mà chủ yếu là chính sách ngân sách, chính sách tiền tệ và chính sách hối đoái nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế, toàn dụng các yếu tố sản xuất, bình ổn giá cả và cân bằng ngoại thương.

Chính Keynes là người đã triển khai ý tưởng về một ngân sách "chủ động". Nhà nước cần phải đảm nhận trách nhiệm về chính sách ngân sách, nghĩa là tác động đến thuế khóa và chi tiêu công cộng, nhằm: giảm bớt các dao động kinh tế; tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì một nền kinh tế tăng trưởng, đảm bảo công ăn việc làm ở mức độ cao, vượt qua được lạm phát hoặc giảm phát quá mạnh.

Phải công nhận rằng, Keynes đã thực hiện một cuộc cách mạng tư tưởng thực sự về lĩnh vực tài chính công khi cho rằng nhà nước phải hành động hoàn toàn trái ngược với cá nhân: khi thu nhập quốc dân giảm, chi tiêu cá nhân sa sút, thì nhà nước phải chủ động chống đỡ nền kinh tế bằng cách tiêm bồi những khoản chi thêm để nâng số cầu thực tế, tức tác động đến lượng sản xuất của nền kinh tế và như thế sẽ kéo theo công ăn việc làm. Trái lại, trường hợp là một nền kinh tế đóng, khi thu nhập quốc dân cao, giá cả tăng vọt, đầu tư vượt quá mức tiết kiệm, thì nhà nước phải giảm chi để hạn chế độ nóng quá mức của nền kinh tế.

Mô hình số nhân đầu tư là biện pháp kích cầu, mở rộng đầu tư và thúc đẩy thu nhập quốc dân. Giả sử nhà nước bỏ vốn đầu tư là 100 tỷ. Số vốn này sẽ kéo theo việc sử dụng đầu vào, và cung ứng của đầu vào này chính là những người lao động và các chủ doanh nghiệp, lúc đó họ sẽ có những khoản thu nhập thêm là 100 tỷ. Đến đây, 100 tỷ nhà nước đã đầu tư sẽ tạo ra 100 tỷ thu nhập mới trong nền kinh tế, và nếu chỉ dừng lại đây thôi, thì bội số sẽ bằng 1.

Nhưng rõ ràng là hiệu ứng của nó sẽ không giới hạn ở mức gia tăng thu nhập đó, vì những người thụ hưởng chúng có thể tiêu dùng và tiết kiệm cao hơn. Ví dụ, họ tiêu hết 80 tỷ và tiết kiệm được 20 tỷ (giả thiết rằng, trong thực tế xu hướng biên tế của tiêu thụ là 80%). Vậy, đến lượt 80 tỷ này sẽ sản sinh ra 80 tỷ thu nhập mới, tương ứng với của cải và dịch vụ đã mua sắm.

Tới giai đoạn này, 100 tỷ đã sản sinh ra 180 tỷ thu nhập mới nên bội số là 1,8. Quá trình này cứ tiếp tục với mức tiêu dùng bằng 80 % theo giả thiết, và sẽ cho thêm 64 tỷ... Từ đó công thức tổng quát có thể viết như sau:

$$\Delta Y = \Delta I [1 + 0,8 + (0,8)^2 + (0,8)^3 + \dots + (0,8)^\alpha]$$

Theo công thức lũy tiến số học:

$$(r)^0 + (r)^1 + (r)^2 + (r)^3 + \dots + (r)^\alpha = 1$$

với $r < 1 \Rightarrow \Delta Y = \Delta I \frac{1}{1 - 0,8} = 5$

Ở đây ΔI là biến số thu nhập
 b là xu hướng biên tế trong tiêu thụ

Và công thức tổng quát của bội số về đầu tư sẽ được viết:

$$K = \frac{\Delta Y}{\Delta I} = \frac{1}{1 - b}$$

Tương tự như vậy, người ta có thể tính bội số trong tiêu thụ cá nhân, trong thuế khóa. Nói chung, một bội số trên bình diện kinh tế vĩ mô là một hệ số tính trên thu

nhập quốc dân dựa vào biến số của một định thức chỉ tiêu quốc gia mà qua đó người ta có thể đo lường được hiệu ứng.

$$Y = E + C + I + G + (X - M)$$

Với: Y : thu nhập quốc dân

E : chi tiêu quốc gia

C : tiêu thụ cá nhân

I : đầu tư của nhà nước và tư nhân

G : tiêu thụ của nhà nước

X : xuất khẩu

M : nhập khẩu

Chính sách tiền tệ cũng là một hướng tích cực trong chính sách của Keynes. Theo Keynes, tiền tệ tác động đến nền kinh tế thực tại, trình độ sản xuất, mức công ăn việc làm bị ảnh hưởng tùy thuộc lượng tiền tệ có dồi dào hay không và cũng tùy thuộc lãi suất.

Khi lượng tiền tệ tăng lên thì số cầu thực tế, tức nhu cầu hàng tiêu dùng và hàng hóa để sản xuất, hay nói gọn là tiêu thụ và đầu tư sẽ cao hơn. Các doanh nghiệp bấy giờ có thể có lợi nhuận lớn hơn. Lợi dụng điều này, một số công ty sẽ tăng giá, nhưng một số khác với giả thiết là tất cả năng lực sản xuất chưa bão hòa, thì sẽ gia tăng sản xuất và tổng mức sản xuất sẽ lên cao. Chính dựa vào lập luận này mà Keynes đã nhấn mạnh rằng tiền tệ có tác hiệu và ông cũng cáo giác lối tiếp cận về lượng theo truyền thống vốn cho rằng sự điều chỉnh gắn liền với việc gia tăng lượng tiền tệ, nhưng chỉ dựa trên giá cả chứ không đồng thời dựa trên số lượng sản xuất ra.

Khác với những nhà Tân cổ điển truyền thống cho rằng lãi suất điều chỉnh mức tiết kiệm và đầu tư mà lãi suất chẳng là gì khác hơn chính là lãi suất tiền tệ, và nó là kết quả của 3 biến số: mức tuyệt đối của khối lượng tiền tệ; sự mua đi bán lại và tầm quan trọng của những phản ứng của nền kinh tế thực tại.

Chính sách hối đoái gắn liền với chính sách tiền tệ vì nó là một trong những cửa ngõ của chính sách tiền tệ. Chính sách này tác động trực tiếp đến thanh toán quốc tế, tình trạng xuất nhập khẩu và đến giá cả hàng hóa trong nước... tức tác động đến đầu tư và thu nhập.

Thứ ba, nhà nước là người bảo hộ và là người sản xuất. Các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới thực hiện chức năng này có khác nhau, nhưng sự khác nhau là không đáng kể. Cả Châu Âu và Bắc Mỹ đều thực hiện bảo hộ xã hội một cách tích cực.

Trong tất cả các nước, luật lao động trước tiên là nhằm bảo vệ các thành viên yếu đuối nhất: trẻ em, phụ nữ. Những qui tắc bảo vệ đầu tiên đã đưa đến việc áp dụng những hệ thống thanh tra lao động nhằm bảo đảm sự tôn trọng luật cấm sử dụng lao động trẻ em, làm đêm của phụ nữ và tôn trọng giới hạn thời gian lao động tại các nơi làm việc.

Khắp nơi, việc soạn thảo luật lao động đều dựa trên những tập quán đàm phán tập thể, nhưng với liều lượng khác nhau. Như nền dân chủ ở Bắc Âu; chế độ đa thể chế ở Địa Trung Hải hoặc chế độ nghiệp đoàn ở Anh quốc và Ai Nhĩ Lan.

Cách đây khoảng 100 năm, nước Đức đã tạo ra bảo hiểm xã hội và khoảng 50 năm qua Vương Quốc Anh đã thiết kế một hệ thống bảo hiểm xã hội trên toàn lãnh thổ, bởi vậy, Châu Âu là cái nôi của sự bảo hộ xã hội.

Các hệ thống của Đức là những hệ thống bảo hiểm xã hội đã phổ quát hóa các hệ thống bảo hiểm của giới chủ thực hiện trước đây trong khuôn khổ các doanh nghiệp nhưng tính chất nghề nghiệp được giữ lại. Ngoài ra, chúng còn được xây dựng trên nguyên tắc bảo tồn một mức thu nhập trong trường hợp xảy ra rủi ro xã hội (tai nạn, bệnh hoạn, già yếu...) và để xuất những trợ cấp theo tỷ lệ thu nhập mà chúng thay thế. Chúng được tài trợ bằng những khoản đóng góp bắt buộc dựa trên tiền lương và những khoản đóng góp theo tỷ lệ.

Mô hình bảo hiểm xã hội trên toàn lãnh thổ của Anh dựa trên những nguyên tắc về tính phổ quát, sự đồng bộ các khoản trợ cấp và về tính thống nhất trong việc cấp bảo hiểm do nhà nước quản lý.

Những khác biệt trên đây đem lại nhiều hệ quả. Trong những hệ thống xuất phát từ Đức, thì việc quản lý được thực hiện bởi nhiều loại quỹ, trong khi ở những hệ thống xuất phát từ Anh thì việc quản lý được thực hiện trực tiếp bởi chính quyền.

Cũng cần phải nói rằng trên thực tế các hệ thống bảo hiểm xã hội đều có vay mượn những mô hình gốc này.

Tóm lại, nhà nước luôn có chức năng là người bảo hộ cho xã hội và công dân trên các phương diện nghề nghiệp, y tế, tạo sự bình đẳng, thực hiện công bằng xã hội và hạn chế rủi ro.

Những chính sách của Keynes đã đưa đến sự phát triển của vai trò nhà nước với tư cách là người sản xuất hàng hóa: thật vậy, việc tiến hành chính sách ngân sách thông qua những chính sách đầu tư công cộng hình như rất thuận lợi, ít ra là trong một thời gian nào đó, bởi các doanh nghiệp nhà nước đã sản xuất ra hàng hóa; và việc theo đuổi chính sách ổn định việc làm cũng thụ hưởng được nhờ vào vai trò tích cực của các doanh nghiệp nhà nước, một vai trò mà đôi khi những doanh nghiệp này ái ngại vì phải gánh vác luôn phần trách nhiệm tương ứng.

Nhà nước cần phải can thiệp trực tiếp trong một số ngành công nghiệp và trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, đặc biệt là các ngành sản xuất kết cấu hạ tầng.

Xét về mặt lịch sử, vào cuối thế kỷ 19, người ta đã đặt ra vấn đề can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế khi thực hiện những chương trình lớn về kết cấu hạ tầng và việc thỏa mãn những nhu cầu công ích. Sau thế chiến 2, sự can thiệp của chính quyền trong việc cung cấp những trang thiết bị tập thể dần đi vào hệ thống, vào chiều sâu và đây là những chính sách chung chứ không riêng gì của Keynes. Đặc trưng mới của thời kỳ này là liên kết phát triển các mạng lưới hạ tầng cơ sở với một chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kích thích nhu cầu cuối cùng, tức nhu cầu đầu tư và đặc biệt là của nhà nước.

Theo truyền thống trước đây, thì chính sách về kết cấu hạ tầng được chú ý tới như là công cụ phát triển cho những vùng kém phát triển nhất. Tuy nhiên, việc đầu tư vào kết cấu hạ tầng là điều kiện cần nhưng chưa đủ, nó chỉ là những hành động với tư cách là điều kiện chung của sản xuất mà nhà nước phải can thiệp để bảo đảm duy trì điều kiện và sự phát triển đồng nhất. Cơ sở hạ tầng luôn đóng góp vào sự đồng nhất hóa một không gian kinh tế sinh lợi.

Thứ tư, nhà nước can thiệp và bổ sung thị trường.

Nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại không dừng lại ở việc đảm bảo sự ổn định bằng các công cụ, chính sách kinh tế vĩ mô, mà còn tiếp tục đi xa hơn thế bằng cách can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra. Hình thức và mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế là rất phong phú và khác nhau; không thể có một hình mẫu chung để rập khuôn thống nhất cho tất cả các nước. Tuy nhiên, cách thức thông thường được áp dụng là bằng các biện pháp kinh tế và các biện pháp hành chính, nhà nước thực hiện điều tiết thị trường và thông qua hoạt động của thị trường mà tác động đến sản xuất. Công cụ được sử dụng để thực hiện việc điều tiết này cũng rất đa dạng. Cùng với chính sách mật dịch nhằm bảo hộ sản xuất trong nước thông qua hệ thống thuế quan và hạn ngạch nhập khẩu, quản lý buôn bán qua biên giới, nhà nước còn thực hiện chính sách can thiệp thị trường bằng lực lượng hàng hóa dự trữ. Đi đôi với biện pháp xóa bỏ sự ngăn cách thị trường khu vực, khuyến khích mở rộng giao lưu hàng hóa trong cả nước, nhà nước sử dụng quỹ điều hòa cung - cầu để khống chế giá thị trường, khắc phục những "cơn sốt" giá cả.

Do đã quen với cơ chế cũ, trong đó nhà nước có thể trực tiếp sử dụng toàn bộ lực lượng hàng hóa của kinh tế nhà nước, bao gồm hàng hóa sản xuất ra và thu mua được, để phân bổ đáp ứng nhu cầu của thị trường; giờ đây chuyển sang cơ chế điều tiết thị trường bằng các công cụ gián tiếp, nên ta khó tránh khỏi vấp vấp trước những vấn đề gai góc phải giải quyết. Một trong những vấn đề như vậy là việc sử dụng lực lượng hàng hóa của các doanh nghiệp nhà nước để can thiệp vào thị trường. Nếu buộc các doanh nghiệp nhà nước phải dùng lực lượng hàng hóa của mình để can thiệp thị trường nhằm bình ổn giá cả, thì không thể bảo đảm điều kiện cạnh tranh bình đẳng cho họ, không bảo đảm thực hiện mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận. Ở địa vị doanh nghiệp, dù có muốn thì cũng khó lòng mà phân biệt được lực nào thì cần ứng xử như là một tổ chức mưu cầu lợi nhuận, còn lúc nào thì ứng xử như một tổ chức có nhiệm vụ bình ổn giá cả thị trường. Trong tình trạng bối rối về cách ứng xử như vậy nhiều cơ hội kinh doanh thuận lợi có thể bị bỏ qua. Nói cách khác, không thể giao cho các doanh nghiệp nhà nước nhiệm vụ vừa phải kinh doanh có lãi, vừa phải kìm giá để ổn định thị trường. Một lần nữa ta thấy, doanh nghiệp nhà nước không phải là cơ quan nhà nước, chức năng của hai loại tổ chức đó không thể lẫn lộn hay nhập cục với nhau theo kiểu "vừa đá bóng, vừa thổi còi".

Cũng có thể nhận thấy vấn đề này rất rõ qua thực tế sử dụng vàng và ngoại tệ để điều tiết tỷ giá hối đoái thời gian qua ở Việt Nam. Những tháng cuối năm 91, giá đô la tăng nhanh đã góp phần kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu nhưng đồng thời cũng đẩy giá các yếu tố đầu vào tăng cao. Sang năm 92, tình hình lại diễn biến hoàn toàn ngược lại và điều đáng chú ý là việc giá đô la giảm nhanh cũng gây hậu quả phức tạp không kém so với khi nó tăng đột biến. Đây chính là lý do vì sao nhà nước cần can thiệp, trước hết bằng biện pháp kinh tế và lực lượng vật chất để giữ cho giá ngoại tệ không thoát ly quá xa so với mặt bằng giá chung. Tình hình biến động của tỷ giá do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực ngày càng làm rõ yêu cầu quản lý nhà nước trên lĩnh vực này.

Nhiệm vụ chủ yếu của ngân hàng nhà nước với tư cách là một ngân hàng trung ương là quản lý kinh tế vĩ mô, là thực thi chính sách tiền tệ và ổn định sức mua đồng tiền kể cả đối với ngoại tệ. Do vậy, cũng phải xem xét, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng nhà nước theo giác độ kinh tế quốc dân. Nếu sự can thiệp của nhà nước có tác dụng thực sự làm giảm bớt tốc độ gia tăng giá đô la và kìm chế tốc độ tăng giá chung thì hiệu quả kinh tế xã hội của việc góp phần chống lạm phát, giữ giá đồng tiền, ổn định tình hình kinh tế xã hội sẽ lớn hơn nhiều so với một phần quỹ ngoại tệ không được bảo toàn giá trị trong quá trình tham gia điều tiết cung - cầu ngoại tệ.

Tóm lại, nhà nước là một chủ thể quan trọng "trong" thị trường và "trên" thị trường, có tác dụng quan trọng trong việc gia tăng phần lớn sản lượng quốc gia ■

Tài liệu tham khảo:

- Anne Drumaux, *Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường*. (Bản dịch của Châu Văn Thuận và Nguyễn Quang Vinh) - 1997.
- P.A. Samuelson, *Kinh tế học*, NXB CTQG - 1997
- Đặng Đức Đàm, *Cơ sở khoa học và kinh nghiệm quốc tế của việc nhà nước sử dụng kế hoạch hóa lâm công cụ thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô và điều tiết nền kinh tế*. Đề tài khoa học cấp bộ - 1998.